

Bản án số: **01/2023/HNGĐ-ST**
Ngày: 12-01-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đào Hoàng Khương

2. Bà Sử Thị Huyền Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Trang.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 252/2022/TLST-HNGĐ ngày 25/10/2022 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 167A/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/11/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16/12/2022 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1989 (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1991 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp VT1, xã VP, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 26/9/2022, bản tự khai ngày 26/9/2022; biên bản hòa giải ngày 17/11/2022 nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:*

Ông và bà Trần Thị T chung sống với nhau năm 2011 có đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Cuộc sống vợ chồng thật sự hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất

đồng quan điểm trong cuộc sống từ việc làm ăn kinh tế, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc đến tháng 8/2022 thì ly thân nhau đến nay.

Về con: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Thị HT, sinh ngày 10/5/2012.

Về tài sản: Vợ chồng không tài sản chung.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xin ly hôn với bà Trần Thị T;

2. Về quan hệ nuôi con chung: Giao con cho bà T nuôi, ông không cấp dưỡng. Thống nhất mức thu nhập của bà T, mỗi tháng thu nhập từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng.

3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng không tài sản chung, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai ngày 02/11/2022; biên bản lấy lời khai ngày 02/11/2022; biên bản hòa giải ngày 17/11/2022 bị đơn bà **Trần Thị T** trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn S chung sống với nhau năm 2011, có đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Cuộc sống vợ chồng thật sự hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong việc làm ăn nên ông S bỏ nhà đi từ tháng 8 năm 2022 đến nay.

Về con: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Thị HT, sinh ngày 10/5/2012.

Về tài sản: Vợ chồng không tài sản chung.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay theo yêu cầu của ông S, bà có ý kiến như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Văn S vì bà còn thương anh S, hơn nữa tôi không muốn ảnh hưởng đến cuộc sống của con tôi;

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông S, cho ly hôn với bà thì bà có ý kiến như sau:

2. Về quan hệ nuôi con chung: Yêu cầu nuôi con, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con cùng bà sau khi vợ chồng ly hôn; hiện bà đang mua bán cua, thu nhập trung bình mỗi tháng khoảng 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nên đủ điều kiện để nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng không tài sản chung, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

*** *Tại phiên tòa:***

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu như trên.

- Bị đơn bà Trần Thị T vắng mặt lần thứ hai, không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đối với người tham gia tố tụng bị đơn bà Trần Thị T trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là chưa đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, cụ thể như không tham gia phiên tòa xét xử.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xem xét những vấn đề cụ thể như sau, về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Văn S ly hôn bà Trần Thị T; về nuôi con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thị HT, sinh ngày 10/5/2012 cho bà T trực T nuôi, ông S không cấp dưỡng nuôi con cùng bà T sau khi vợ chồng ly hôn; về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: không có tranh chấp nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi hòa giải không thành, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị đơn bà Trần Thị T, nhưng bị đơn bà T vắng mặt không có lý do

nên HĐXX phải hoãn phiên tòa. Quyết định hoãn phiên tòa để mở phiên tòa xét xử lần thứ hai đã được tổng đạt hợp lệ cho bị đơn bà T, nhưng bà T vẫn vắng mặt không có lý do. Đồng thời tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn bà Trần Thị T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và bị đơn bà Trần Thị T thống nhất xác định, vợ chồng chung sống với nhau năm 2011, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn, về mâu thuẫn vợ chồng, về con chung, về tài sản, về nợ. Theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX khẳng định đây là sự thật

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị T tự nguyện lấy nhau làm vợ chồng, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã VP cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/11/2011. Quan hệ hôn nhân giữa ông S và bà T là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo qui định tại các điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình chung sống giữa ông S và bà T đã phát sinh nhiều bất đồng, mâu thuẫn từ việc làm ăn kinh tế của vợ chồng, và thực tế vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 8 năm 2022 đến nay. Bản thân bà T tuy không đồng ý ly hôn với ông S, nhưng vẫn xác định và thừa nhận vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân nhau. Sau khi hòa giải không thành, Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử và đã tổng đạt trực T cho bà T nhận, nhưng bà T không tham gia xét xử mà có ý thức bỏ mặc. Tại phiên tòa hôm nay, ông S vẫn cương quyết xin ly hôn với bà T và thực tế ông bà cũng không còn sống chung với nhau, từ khi ly thân đến nay cũng không ai còn quan tâm đến ai.

Qua kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thì tình trạng mâu thuẫn vợ chồng của ông S và bà T là có thật, ông bà thường xuyên cãi nhau và đã ly thân nhau là phù hợp với lời trình bày của ông S và bà T nêu trên (Bút lục số 33).

Từ những phân tích, đánh giá trên cho thấy mối quan hệ hôn nhân giữa hai bên không khả năng đoàn tụ, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông S đối với bà T theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án giữa ông S và bà T đã thống nhất xác định, vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Thị HT, sinh ngày 10/5/2012. Sau khi ly hôn giao con chung cho bà T trực T nuôi và cháu

Tuyệt cũng đã có ý kiến bằng văn bản được sống chung với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Thấy rằng, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và cũng phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên cần ghi nhận.

Việc bà T không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con cùng bà sau khi vợ chồng ly hôn là tự nguyện, hơn nữa giữa hai bên đều thống nhất xác định và công nhận bà T có nghề nghiệp và có thu nhập ổn định nên có đầy đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con chung. Do đó, ông S không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng bà T sau khi vợ chồng ly hôn.

- Về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Các đương sự đã thống nhất xác định, vợ chồng không tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

- Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S có đơn yêu cầu xin ly hôn nên ông S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 91, Điều 92, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Nguyễn Văn S ly hôn bà Trần Thị T.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị T, cụ thể: Sau khi ly hôn, giao Nguyễn Thị HT, sinh ngày 10/5/2012 cho bà T trực T nuôi dưỡng (*đúng theo nguyện vọng của Nguyễn Thị Hồng Tuyết*), ông S không cấp dưỡng nuôi con cùng bà T sau khi vợ chồng ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực T nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực T nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực T nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3 - Về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4 - Về án phí: Ông Nguyễn Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là **300.000 đồng**, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0002560 ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận; ông S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 12/01/2023).

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã VP;
- Lưu (HSVA, VPTA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Mỹ Linh